



yǒu rén

友人

Noun · Friend

Example Sentences

zhè shì wǒ de yǒu rén

这是我的友人。

This is my friend.

wǒ hé yǒu rén yì qǐ qù gōng yuán sàn bù

我和友人一起去公园散步。

I went for a walk in the park with my friend.

zhè wèi yǒu rén jīng cháng zài wǒ kùn nán shí jǐ yǔ bāng zhù

这位友人经常在我困难时给予帮助。

This friend often helps me when I'm in trouble.

Trace each character, then write the word on your own.

友	友	友	友	友	友	友													
人	人	人	人	人															